ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000001	NGUYEN PHUONG ANH	女	2002-04-23	038302012299	LE 5.17	
2	H32634850200000002	LE NGOC THUY TIEN	女	2003-11-16	038303002369	LE 5.17	
3	H32634850200000003	LE MINH HA	女	2004-09-24	038304005643	LE 5.17	
4	H32634850200000004	NGO LE MINH ANH	女	2004-02-11	038304014330	LE 5.17	
5	H32634850200000005	NGUYEN THI THU TRANG	女	2005-10-10	038305003072	LE 5.17	
6	H32634850200000006	HOANG THI THUY DUNG	女	2005-07-08	038305007272	LE 5.17	
7	H32634850200000007	LE HOANG YEN	女	2005-06-16	038305014357	LE 5.17	
8	H32634850200000008	HO THI THUY PHUONG	女	2005-01-10	038305021386	LE 5.17	
9	H32634850200000009	DANG THI LINH NHI	女	2006-09-18	038306010163	LE 5.17	
10	H32634850200000010	PHAM THI QUYNH MAI	女	2006-07-04	038306015210	LE 5.17	
11	H32634850200000011	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-08-31	038306018547	LE 5.17	
12	H32634850200000012	BUI THI KIM HUE	女	2006-03-11	038306030400	LE 5.17	
13	H32634850200000013	VU HAI YEN	女	2007-11-04	038307008247	LE 5.17	
14	H32634850200000014	HA MAI ANH	女	2007-10-13	038307016891	LE 5.17	
15	H32634850200000015	LE PHUONG QUYNH	女	2009-12-06	038309001577	LE 5.17	
16	H32634850200000016	DUONG THI THANH XUAN	女	2009-02-04	038309007606	LE 5.17	
17	H32634850200000017	NGUYEN THI HANG	女	2009-10-24	038309018972	LE 5.17	
18	H32634850200000018	DAU DINH TIEN	男	2004-01-01	040204023062	LE 5.17	
19	H32634850200000019	NGUYEN TRONG PHUONG	男	2005-10-31	040205009693	LE 5.17	
20	H32634850200000020	NGO QUOC ANH	男	2006-06-28	040206001746	LE 5.17	
21	H32634850200000021	VU THI MAI THUY	女	2003-10-05	040303015249	LE 5.17	
22	H32634850200000022	KHA THI HIEN	女	2004-02-07	040304021625	LE 5.17	
23	H32634850200000023	NGO MAI QUYEN	女	2005-07-07	040305001012	LE 5.17	
24	H32634850200000024	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-01-04	040305008445	LE 5.17	
25	H32634850200000025	NGUYEN THI KHANH HIEN	女	2005-10-01	040305012507	LE 5.17	
26	H32634850200000026	NGUYEN TRA MY	女	2005-05-08	040305014294	LE 5.17	
27	H32634850200000027	TRAN THI TU UYEN	女	2005-06-29	040305014334	LE 5.17	
28	H32634850200000028	PHAM PHUONG LINH	女	2005-06-08	040305015536	LE 5.17	
29	H32634850200000029	TRAN THI DUYEN	女	2005-07-12	040305026569	LE 5.17	
30	H32634850200000030	PHAN THI BAO NGOC	女	2008-07-10	040308025806	LE 5.17	
31	H32634850200000031	PHAN THI ANH NGOC	女	2009-07-13	04030927948	LE 5.17	
32	H32634850200000032	NGUYEN THI HONG AN	女	1996-03-05	042196005347	LE 5.17	
33	H32634850200000033	PHAM HONG HUE	女	2005-05-05	042305010424	LE 5.17	
34	H32634850200000034	VAN THI HONG LUYEN	女	2006-02-20	042306012851	LE 5.17	
35	H32634850200000035	NGUYEN THI CAM ANH	女	2009-05-20	042309011265	LE 5.17	
36	H32634850200000036	KHUONG TRUNG HAI	男	2005-05-13	048205000114	LE 5.17	
37	H32634850200000037	NGUYEN THI NGOC DIEM	女	1995-09-24	052195013895	LE 5.17	
38	H32634850200000038	LE NGUYEN NHU NGOC	女	2006-01-03	064306006108	LE 5.17	
39	H32634850200000039	HOANG DAT NAM	男	2009-05-29	075209025957	LE 5.17	
40	H32634850200000040	NGUYEN MINH TAM	男	1996-07-17	079096017156	LE 5.17	
41	H32634850200000041	HO THANH XUAN	女	1995-05-25	079195009454	LE 5.17	
42	H32634850200000042	LE DUY THANH	男	2008-05-15	089208008968	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000043	VU THI YEN NHI	女	2005-01-04	034305000235	LE 5.18	
2	H32634850200000044	NGUYEN PHUONG NHUNG	女	2006-03-23	034306000369	LE 5.18	
3	H32634850200000045	NGUYEN LAN CHI	女	2006-09-19	034306010516	LE 5.18	
4	H32634850200000046	HOANG BICH NGOC	女	2006-02-19	034306012818	LE 5.18	
5	H32634850200000047	PHAM THI NGOC DIEM	女	2008-11-27	034308003963	LE 5.18	
6	H32634850200000048	TRAN THI YEN CHI	女	2009-09-04	034309003640	LE 5.18	
7	H32634850200000049	PHAM LINH CHI	女	2009-12-09	034309009614	LE 5.18	
8	H32634850200000050	NGUYEN HA ANH	女	2010-10-30	034310000553	LE 5.18	
9	H32634850200000051	NGUYEN THU HUONG	女	2010-07-21	034310002481	LE 5.18	
10	H32634850200000052	NGUYEN PHUONG ANH	女	2010-12-25	034310006012	LE 5.18	
11	H32634850200000053	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1999-11-23	035199008736	LE 5.18	
12	H32634850200000054	LE QUYNH ANH	女	2005-08-02	035305002453	LE 5.18	
13	H32634850200000055	CHU VAN ANH	女	2005-03-15	035305002504	LE 5.18	
14	H32634850200000056	HOANG THI MINH	女	2005-07-05	035305007052	LE 5.18	
15	H32634850200000057	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-01-13	035306008857	LE 5.18	
16	H32634850200000058	NGUYEN THANH TRA	女	2009-05-05	035309008508	LE 5.18	
17	H32634850200000059	LY TUE NHI	女	2009-01-02	035309008522	LE 5.18	
18	H32634850200000060	TRAN THANH DOANH	男	2004-02-23	036204009753	LE 5.18	
19	H32634850200000061	NGUYEN MANH TUONG	男	2004-10-27	036204015885	LE 5.18	
20	H32634850200000062	PHAM HOANG THANH TU	女	2002-11-08	036302001496	LE 5.18	
21	H32634850200000063	PHAM THU HOAI	女	2004-03-25	036304000171	LE 5.18	
22	H32634850200000064	TRAN THI THANH TAM	女	2005-06-11	036305008555	LE 5.18	
23	H32634850200000065	TRIEU KHANH LINH	女	2006-05-04	036306007415	LE 5.18	
24	H32634850200000066	PHAM THANH THUY	女	2009-11-26	036309001670	LE 5.18	
25	H32634850200000067	MONG THI KIM HUYEN	女	2009-04-14	036309001991	LE 5.18	
26	H32634850200000068	TRAN THI THU HUYEN	女	2005-11-21	037305001001	LE 5.18	
27	H32634850200000069	BUI THI GAM	女	2006-09-21	037306002328	LE 5.18	
28	H32634850200000070	NGUYEN THI MY	女	2006-02-19	037306002333	LE 5.18	
29	H32634850200000071	MAI HAI YEN	女	2006-05-04	037306010235	LE 5.18	
30	H32634850200000072	HOANG THI THUY	女	1989-08-10	038189002930	LE 5.18	
31	H32634850200000073	NGUYEN THI HAI HAU	女	1989-07-17	038189019419	LE 5.18	
32	H32634850200000074	DANG THI DUNG	女	1990-06-15	038190035897	LE 5.18	
33	H32634850200000075	CAO THI THU TRANG	女	1995-06-10	038195034250	LE 5.18	
34	H32634850200000076	VU THI BINH	女	1998-05-08	038198018933	LE 5.18	
35	H32634850200000077	LUYEN DINH LAP	男	2005-06-20	038205017607	LE 5.18	
36	H32634850200000078	TRINH TIEN DAT	男	2007-10-10	038207028043	LE 5.18	
37	H32634850200000079	DAO VIET DIEP	男	2009-06-01	038209004421	LE 5.18	
38	H32634850200000080	NGUYEN DINH MINH	男	2009-11-08	038209024059	LE 5.18	
39	H32634850200000081	NGUYEN VAN QUAN	男	2009-07-11	038209028038	LE 5.18	
40	H32634850200000082	NGUYEN MAI CHI	女	2001-04-23	038301010064	LE 5.18	
41	H32634850200000083	DANG THI THU QUE	女	2001-06-05	038301018447	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000084	NGUYEN HUONG HUYEN	女	2002-05-14	031302009230	LE 5.19	
2	H32634850200000085	NGUYEN MAI PHUONG	女	2005-08-01	031305003999	LE 5.19	
3	H32634850200000086	NGUYEN THI THANH VAN	女	2005-08-13	031305004380	LE 5.19	
4	H32634850200000087	PHAM LE PHUONG THAO	女	2006-01-30	031306001455	LE 5.19	
5	H32634850200000088	NGUYEN TRANG ANH	女	2007-11-08	031307008139	LE 5.19	
6	H32634850200000089	VU PHUONG ANH	女	2007-10-02	031307010261	LE 5.19	
7	H32634850200000090	TRAN MAI PHUONG	女	2007-09-07	031307016373	LE 5.19	
8	H32634850200000091	VU PHUONG UYEN	女	2009-11-05	031309003574	LE 5.19	
9	H32634850200000092	TRINH THI DIEU LINH	女	2009-07-24	031309008444	LE 5.19	
10	H32634850200000093	GIANG THI TRANG ANH	女	2009-11-02	031309018011	LE 5.19	
11	H32634850200000094	NGUYEN NGOC HA	女	2009-11-22	031309023527	LE 5.19	
12	H32634850200000095	PHAM THI HAI YEN	女	2010-09-05	031310005515	LE 5.19	
13	H32634850200000096	PHAM THI ANH NGUYET	女	1990-11-20	033190001481	LE 5.19	
14	H32634850200000097	LE QUANG BACH	男	2004-05-15	033204000028	LE 5.19	
15	H32634850200000098	LUONG THI THU TRANG	女	2003-05-17	033303005855	LE 5.19	
16	H32634850200000099	LE THI THUY NGA	女	2005-05-25	033305002341	LE 5.19	
17	H32634850200000100	NGUYEN CAM TU	女	2006-09-27	033306008156	LE 5.19	
18	H32634850200000101	LAI THU PHUONG	女	2006-06-25	033306011976	LE 5.19	
19	H32634850200000102	NGUYEN TRIEU VI	女	2009-07-08	033309004139	LE 5.19	
20	H32634850200000103	MAI THI HANG	女	1993-08-18	034193002056	LE 5.19	
21	H32634850200000104	NGUYEN THI HOANG ANH	女	1999-01-29	034199001986	LE 5.19	
22	H32634850200000105	DINH MINH NHAT	男	2006-09-11	034206008112	LE 5.19	
23	H32634850200000106	NGO NGOC DIEP	女	2003-10-03	034303010687	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000107	DANG THI MINH NGUYET	女	2010-07-04	027310002439	LE 5.20	
2	H32634850200000108	BUI QUI THUONG	男	2003-12-10	030203001331	LE 5.20	
3	H32634850200000109	NGUYEN HONG LINH	男	2009-01-22	030209000438	LE 5.20	
4	H32634850200000110	PHUNG MINH DUC	男	2009-04-20	030209002847	LE 5.20	
5	H32634850200000111	TRINH XUAN CUONG	男	2009-08-01	030209013626	LE 5.20	
6	H32634850200000112	NGUYEN TIEN HAI	男	2009-03-19	03020901511	LE 5.20	
7	H32634850200000113	NGUYEN TIEN VINH	男	2009-03-16	030209018094	LE 5.20	
8	H32634850200000114	DUONG THI NGOC LAN	女	2005-01-31	030305008076	LE 5.20	
9	H32634850200000115	LE NGOC ANH	女	2006-06-29	030306005497	LE 5.20	
10	H32634850200000116	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-06-14	030306014855	LE 5.20	
11	H32634850200000117	DO NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-11-02	030308000011	LE 5.20	
12	H32634850200000118	LE HOAI AN	女	2009-06-24	030309006258	LE 5.20	
13	H32634850200000119	PHAM HOANG KIM ANH	女	2009-10-23	030309013281	LE 5.20	
14	H32634850200000120	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-01-13	030309014688	LE 5.20	
15	H32634850200000121	NGUYEN THI HONG PHUONG	女	2010-08-07	030310014643	LE 5.20	
16	H32634850200000122	LUU THI PHUONG	女	1996-03-26	031196001146	LE 5.20	
17	H32634850200000123	VU THI NOI	女	1996-03-16	031196003550	LE 5.20	
18	H32634850200000124	NGUYEN VAN PHUC	男	2005-01-01	031205000783	LE 5.20	
19	H32634850200000125	PHAM TRONG TIEN	男	2006-07-19	031206007562	LE 5.20	
20	H32634850200000126	LE THE KHOA	男	2007-02-17	031207001931	LE 5.20	
21	H32634850200000127	NGUYEN HUY HAI NAM	男	2009-07-25	031209000178	LE 5.20	
22	H32634850200000128	LUU TIEN DUNG	男	2009-02-12	031209005972	LE 5.20	
23	H32634850200000129	HA MANH DAT	男	2009-05-06	031209019806	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000130	NGUYEN QUOC TIEN	男	2006-04-07	026206005533	LE 5.21	
2	H32634850200000131	PHAN MANH QUAN	男	2010-09-01	026210000164	LE 5.21	
3	H32634850200000132	NGUYEN DUC MINH	男	2011-11-13	026211015150	LE 5.21	
4	H32634850200000133	DO THI NHAT DUONG	女	2003-10-24	026303004016	LE 5.21	
5	H32634850200000134	NGUYEN THU HUE	女	2005-03-11	026305001687	LE 5.21	
6	H32634850200000135	VU THI HONG TRANG	女	2006-07-25	026306001928	LE 5.21	
7	H32634850200000136	TRAN THANH THUY	女	2006-08-12	026306002106	LE 5.21	
8	H32634850200000137	NGUYEN THI HA	女	2006-01-07	026306006014	LE 5.21	
9	H32634850200000138	NGUYEN HONG ANH	女	2007-01-29	026307006740	LE 5.21	
10	H32634850200000139	TRAN NGUYEN TRAM ANH	女	2007-12-18	026307010359	LE 5.21	
11	H32634850200000140	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-08-30	026308007478	LE 5.21	
12	H32634850200000141	NGUYEN THI DIEU HUONG	女	2009-06-15	026309002975	LE 5.21	
13	H32634850200000142	PHAN THU HA	女	2010-12-14	026310001865	LE 5.21	
14	H32634850200000143	HOANG THUY TRANG	女	2012-10-20	026312005761	LE 5.21	
15	H32634850200000144	NGUYEN VAN PHU	男	2002-06-28	027202007173	LE 5.21	
16	H32634850200000145	NGUYEN THE THIEU	男	2004-03-19	027204010321	LE 5.21	
17	H32634850200000146	NGUYEN HONG DUC	男	2005-01-27	027205006912	LE 5.21	
18	H32634850200000147	TRAN THO NHAT	男	2006-09-18	027206009349	LE 5.21	
19	H32634850200000148	NGUYEN CONG NGUYEN	男	2006-01-01	027206009602	LE 5.21	
20	H32634850200000149	DAO DUC NGUYEN	男	2006-11-01	027206009777	LE 5.21	
21	H32634850200000150	PHAM LE TUAN DAT	男	2008-10-15	027208002364	LE 5.21	
22	H32634850200000151	NGUYEN ANH HUNG	男	2009-12-14	027209000307	LE 5.21	
23	H32634850200000152	NGUYEN DUC HUY	男	2010-07-01	027210000306	LE 5.21	
24	H32634850200000153	DO HOANG NAM	男	2011-01-19	027211004469	LE 5.21	
25	H32634850200000154	PHAM THI HUYEN	女	2003-02-15	027303002511	LE 5.21	
26	H32634850200000155	VU THI BICH NGOC	女	2004-08-16	027304001727	LE 5.21	
27	H32634850200000156	NGUYEN HONG NHI	女	2004-12-04	027304009950	LE 5.21	
28	H32634850200000157	BUI THI THU	女	2005-09-13	027305000493	LE 5.21	
29	H32634850200000158	NGO THI HUYEN TRANG	女	2005-10-04	027305001166	LE 5.21	
30	H32634850200000159	DINH THI QUYNH NGA	女	2005-12-26	027305004933	LE 5.21	
31	H32634850200000160	NGUYEN THI THU	女	2005-01-13	027305007902	LE 5.21	
32	H32634850200000161	NGUYEN THI HOA	女	2005-03-28	027305008606	LE 5.21	
33	H32634850200000162	HOANG THI HAU	女	2006-09-08	027306004651	LE 5.21	
34	H32634850200000163	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-01-23	027306007475	LE 5.21	
35	H32634850200000164	TRUONG THI NGOC	女	2006-10-03	027306008498	LE 5.21	
36	H32634850200000165	NGUYEN HA VI ANH	女	2009-10-24	027309003169	LE 5.21	
37	H32634850200000166	DO THUY TRANG	女	2009-04-07	027309005129	LE 5.21	
38	H32634850200000167	TRAN KIM DUNG	女	2009-09-06	027309006087	LE 5.21	
39	H32634850200000168	DUONG THUY DUONG	女	2009-03-26	027309006691	LE 5.21	
40	H32634850200000169	DONG VAN ANH	女	2009-01-16	027309011510	LE 5.21	
41	H32634850200000170	LE THI DUYEN	女	2009-01-21	027309011561	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000171	NGUYEN THI NGOC BICH	女	1986-04-26	025186013431	LR 1.1	
2	H32634850200000172	BUI XUAN NAM	男	2003-09-12	025203002176	LR 1.1	
3	H32634850200000173	NGUYEN HOANG	男	2005-10-05	025205001985	LR 1.1	
4	H32634850200000174	NGUYEN QUOC TRUNG	男	2005-09-16	025205002562	LR 1.1	
5	H32634850200000175	DINH TRUNG KIEN	男	2005-07-20	025205008428	LR 1.1	
6	H32634850200000176	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-09-21	025209003396	LR 1.1	
7	H32634850200000177	TRAN KHANH HOANG	男	2009-03-08	025209004224	LR 1.1	
8	H32634850200000178	TRAN THI THAM	女	2002-05-04	025302009036	LR 1.1	
9	H32634850200000179	NGUYEN TO ANH	女	2003-07-25	025303006234	LR 1.1	
10	H32634850200000180	TRAN THI LANH	女	2004-07-19	025304010027	LR 1.1	
11	H32634850200000181	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-07	025305008448	LR 1.1	
12	H32634850200000182	QUACH THI MAI TRANG	女	2006-12-07	025306002111	LR 1.1	
13	H32634850200000183	TRAN HUONG LY	女	2006-03-05	025306011850	LR 1.1	
14	H32634850200000184	DINH THI MY HANH	女	2007-01-14	025307013551	LR 1.1	
15	H32634850200000185	DO HOAI NGOC	女	2008-07-22	025308000152	LR 1.1	
16	H32634850200000186	HA THI THANH HUYEN	女	2008-11-01	025308007548	LR 1.1	
17	H32634850200000187	TRAN HA VY	女	2008-11-15	025308009439	LR 1.1	
18	H32634850200000188	DINH HONG HANH	女	2008-05-26	025308010069	LR 1.1	
19	H32634850200000189	NGUYEN MINH DUC HANH	女	2009-08-16	025309000167	LR 1.1	
20	H32634850200000190	HOANG MAI ANH	女	2009-09-01	025309001246	LR 1.1	
21	H32634850200000191	TRAN THU HIEN	女	2009-02-07	025309002816	LR 1.1	
22	H32634850200000192	HOANG HUONG QUYNH ANH	女	2009-08-21	025309002884	LR 1.1	
23	H32634850200000193	DINH THI HAI YEN	女	2009-07-17	025309003832	LR 1.1	
24	H32634850200000194	NGUYEN TUYET MAI	女	2009-09-03	025309004860	LR 1.1	
25	H32634850200000195	DINH THI PHUONG THU	女	2009-10-22	025309005436	LR 1.1	
26	H32634850200000196	DINH HA LE NA	女	2009-07-13	025309005623	LR 1.1	
27	H32634850200000197	TRAN THI MAI ANH	女	2009-03-10	025309009228	LR 1.1	
28	H32634850200000198	DANG HUONG QUYNH	女	2009-03-20	025309009289	LR 1.1	
29	H32634850200000199	TRUONG THI KIM LUA	女	2009-01-14	025309009730	LR 1.1	
30	H32634850200000200	LE PHAN QUYNH LY	女	2009-09-17	025309013242	LR 1.1	
31	H32634850200000201	HOANG THI THANH VAN	女	2010-06-04	025310010438	LR 1.1	
32	H32634850200000202	NGUYEN THANH HA	女	2013-10-09	025313012364	LR 1.1	
33	H32634850200000203	NGUYEN TUE LAM	女	2013-04-21	025313016529	LR 1.1	
34	H32634850200000204	CHU VAN TAM	男	2005-12-13	026205001291	LR 1.1	
35	H32634850200000205	TRAN HOANG LAM	男	2005-06-30	026205010489	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000206	NGHIEM TRUONG GIANG	男	2006-08-15	024206008426	LR 2.3	
2	H32634850200000207	NGUYEN XUAN LOC	男	2006-05-22	024206012318	LR 2.3	
3	H32634850200000208	NGUYEN DOAN TRONG HOANG	男	2006-03-06	024206013711	LR 2.3	
4	H32634850200000209	NGO QUANG MANH	男	2006-08-11	024206014253	LR 2.3	
5	H32634850200000210	DO HUY HOANG	男	2006-10-05	024206015492	LR 2.3	
6	H32634850200000211	TRINH VIET VU	男	2008-05-19	024208015222	LR 2.3	
7	H32634850200000212	HOANG DUY HIEU	男	2009-08-21	024209007785	LR 2.3	
8	H32634850200000213	NGUYEN HAI DANG	男	2009-01-06	024209009471	LR 2.3	
9	H32634850200000214	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2001-02-27	024301000356	LR 2.3	
10	H32634850200000215	DINH THI LOAN	女	2002-01-17	024302011164	LR 2.3	
11	H32634850200000216	HOANG THI THU HIEN	女	2003-04-01	024303003589	LR 2.3	
12	H32634850200000217	NGUYEN THI XUAN	女	2003-11-11	024303012286	LR 2.3	
13	H32634850200000218	DO THI HOA	女	2004-08-11	024304006610	LR 2.3	
14	H32634850200000219	VU THI TO LUAN	女	2004-01-02	024304009702	LR 2.3	
15	H32634850200000220	NGUYEN PHAM THU UYEN	女	2005-05-10	024305000702	LR 2.3	
16	H32634850200000221	LE THI THAI HA	女	2005-09-19	024305001879	LR 2.3	
17	H32634850200000222	VUONG THI THANH TAM	女	2005-06-12	024305003714	LR 2.3	
18	H32634850200000223	TRUONG THI HUYEN	女	2005-01-17	024305012193	LR 2.3	
19	H32634850200000224	LE THI ANH DUONG	女	2005-03-11	024305013506	LR 2.3	
20	H32634850200000225	TRUONG THI THU GIANG	女	2005-06-23	024305013905	LR 2.3	
21	H32634850200000226	TRUONG KHANH LINH	女	2005-08-24	024305014035	LR 2.3	
22	H32634850200000227	NGUYEN THI THANH MAI	女	2006-06-11	024306001390	LR 2.3	
23	H32634850200000228	DAM THI VAN	女	2006-01-04	024306004837	LR 2.3	
24	H32634850200000229	TRAN THI THANH HAI	女	2006-09-01	024306006576	LR 2.3	
25	H32634850200000230	PHI THI KIEU TRANG	女	2006-11-23	024306011461	LR 2.3	
26	H32634850200000231	HOANG THI CHAM	女	2006-06-07	024306014535	LR 2.3	
27	H32634850200000232	DUONG THI NGOC BICH	女	2006-09-13	02430607911	LR 2.3	
28	H32634850200000233	LY THUY DUONG LINH	女	2009-09-10	024309003268	LR 2.3	
29	H32634850200000234	HOANG MINH THAO	女	2009-01-12	024309003565	LR 2.3	
30	H32634850200000235	HUNG THI DIEM PHUONG	女	2009-06-02	024309003624	LR 2.3	
31	H32634850200000236	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-06	024309004661	LR 2.3	
32	H32634850200000237	NGUYEN HOAI ANH	女	2009-08-08	024309004760	LR 2.3	
33	H32634850200000238	NGUYEN DOAN THUY CHI	女	2009-08-11	024309005563	LR 2.3	
34	H32634850200000239	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-03-06	024309005701	LR 2.3	
35	H32634850200000240	NONG THI NGOC HUYEN	女	2009-08-17	024309008986	LR 2.3	
36	H32634850200000241	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-07-15	024309010325	LR 2.3	
37	H32634850200000242	MAI YEN HONG	女	2009-08-26	024309014344	LR 2.3	
38	H32634850200000243	NGUYEN THU HANG	女	2009-06-23	024309015827	LR 2.3	
39	H32634850200000244	NGUYEN THI THANH THAO	女	2010-10-07	024310010105	LR 2.3	
40	H32634850200000245	NGUYEN HA LINH	女	2011-05-02	024311000463	LR 2.3	
41	H32634850200000246	NGUYEN HA THUONG	女	2012-04-02	024312015724	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000247	VI NGUYEN THIEN	男	2009-02-13	022209005942	LR 2.4	
2	H32634850200000248	TRAN DUY HOANG	男	2009-03-07	022209008174	LR 2.4	
3	H32634850200000249	UNG DINH GIA HUY	男	2009-11-08	022209009310	LR 2.4	
4	H32634850200000250	LUONG VAN DUC	男	2009-11-21	022209011601	LR 2.4	
5	H32634850200000251	VU TIEN HAI	男	2010-12-22	022210000448	LR 2.4	
6	H32634850200000252	NGUYEN HUU DUY	男	2010-01-18	022210011736	LR 2.4	
7	H32634850200000253	TRAN PHUONG THAO	女	2004-12-09	022304010789	LR 2.4	
8	H32634850200000254	PHAM NHAT HA	女	2005-07-26	022305001331	LR 2.4	
9	H32634850200000255	LE MAI ANH	女	2005-06-17	022305007489	LR 2.4	
10	H32634850200000256	TRIEU MINH HANG	女	2006-07-28	022306000303	LR 2.4	
11	H32634850200000257	NGUYEN LAN ANH	女	2006-04-20	022306005221	LR 2.4	
12	H32634850200000258	NGUYEN VU DIEP ANH	女	2006-02-12	022306010611	LR 2.4	
13	H32634850200000259	DOAN THI HIEN LUONG	女	2009-12-24	022309000061	LR 2.4	
14	H32634850200000260	NGUYEN THI THANH HA	女	2009-04-17	022309003580	LR 2.4	
15	H32634850200000261	VU THI THU TRANG	女	2009-09-28	022309003629	LR 2.4	
16	H32634850200000262	LUU QUYNH HUONG	女	2009-05-27	022309004475	LR 2.4	
17	H32634850200000263	DANG CHAU GIANG	女	2009-12-12	022309005027	LR 2.4	
18	H32634850200000264	DUONG THI HA AN	女	2009-09-04	022309005578	LR 2.4	
19	H32634850200000265	NGUYEN HUONG THAO	女	2009-07-04	022309007670	LR 2.4	
20	H32634850200000266	NGUYEN THI NHU NGOC	女	2009-12-17	022309011881	LR 2.4	
21	H32634850200000267	VU THY VAN	女	2009-01-02	022309012473	LR 2.4	
22	H32634850200000268	NGO BAO NGOC	女	2010-08-28	022310001530	LR 2.4	
23	H32634850200000269	LUC THANH HA	女	2010-05-31	022310003306	LR 2.4	
24	H32634850200000270	PHAM NGOC BAO LINH	女	2010-11-12	022310003648	LR 2.4	
25	H32634850200000271	NGHIEM THUY TRANG	女	2010-06-19	022310004900	LR 2.4	
26	H32634850200000272	MAI THUY LINH	女	2010-10-27	022310006910	LR 2.4	
27	H32634850200000273	TRAN THI NGOC ANH	女	2010-12-05	022310008237	LR 2.4	
28	H32634850200000274	NGUYEN PHUONG ANH	女	2010-11-11	022310008248	LR 2.4	
29	H32634850200000275	PHAM HO MAI TRANG	女	2010-01-03	022310010568	LR 2.4	
30	H32634850200000276	VU THI HOAI	女	2010-12-02	022310012568	LR 2.4	
31	H32634850200000277	NGUYEN MINH HANH	女	2013-08-13	022313008973	LR 2.4	
32	H32634850200000278	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2017-05-18	022317003179	LR 2.4	
33	H32634850200000279	NGUYEN VAN DINH	男	1988-03-24	024088012961	LR 2.4	
34	H32634850200000280	NGUYEN THI HUE ANH	女	1981-06-21	024181001191	LR 2.4	
35	H32634850200000281	LUONG THI YEN	女	1993-06-03	024193000570	LR 2.4	
36	H32634850200000282	NGUYEN THANH HAI	男	2004-12-11	024204000666	LR 2.4	
37	H32634850200000283	LE HA ANH TUAN	男	2004-12-21	024204000959	LR 2.4	
38	H32634850200000284	NGUYEN THANH LUAN	男	2005-09-24	024205002422	LR 2.4	
39	H32634850200000285	PHAM MINH HIEU	男	2005-10-07	024205002448	LR 2.4	
40	H32634850200000286	LE CHI THANH	男	2005-03-16	024205003803	LR 2.4	
41	H32634850200000287	DOAN VAN DAT	男	2005-07-28	024205013663	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000288	NGO THI HUONG	女	2005-10-03	019305007588	LR 2.5	
2	H32634850200000289	NGUYEN LE KHUYEN	女	2005-09-07	019305008143	LR 2.5	
3	H32634850200000290	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-05-26	019305008206	LR 2.5	
4	H32634850200000291	TRAN THU HANG	女	2005-03-23	019305008460	LR 2.5	
5	H32634850200000292	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-08-22	019305009840	LR 2.5	
6	H32634850200000293	PHAM THU TRA	女	2006-04-14	019306000276	LR 2.5	
7	H32634850200000294	TONG THI THANH THAO	女	2006-08-07	019306001061	LR 2.5	
8	H32634850200000295	DANG THI THU UYEN	女	2006-08-29	019306002262	LR 2.5	
9	H32634850200000296	NGUYEN THU HOAI	女	2006-11-12	019306003977	LR 2.5	
10	H32634850200000297	PHAM THI NHU QUYNH	女	2006-07-19	019306004945	LR 2.5	
11	H32634850200000298	DIEP VU HOANG ANH	女	2006-09-05	019306005072	LR 2.5	
12	H32634850200000299	NGO YEN NHI	女	2006-05-04	019306009081	LR 2.5	
13	H32634850200000300	PHAM THI YEN NHI	女	2009-12-01	019309003406	LR 2.5	
14	H32634850200000301	MA THI MAI TRANG	女	2009-03-21	019309004357	LR 2.5	
15	H32634850200000302	NGUYEN THI THAO	女	2010-03-21	019310002148	LR 2.5	
16	H32634850200000303	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2011-05-18	019311006151	LR 2.5	
17	H32634850200000304	TRAN Y NHI	女	2002-06-16	020302006754	LR 2.5	
18	H32634850200000305	LUONG NGUYET HA	女	2004-11-16	020304002387	LR 2.5	
19	H32634850200000306	LE NGOC HIEU	女	2005-01-31	020305001618	LR 2.5	
20	H32634850200000307	HA THI KHANH LINH	女	2005-11-06	020305006708	LR 2.5	
21	H32634850200000308	NGUYEN THE DUY	男	2006-11-18	022206010404	LR 2.5	
22	H32634850200000309	HOANG VIET ANH	男	2009-11-30	022209000414	LR 2.5	
23	H32634850200000310	TRAN TAI KHOI	男	2009-07-10	022209003115	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000311	TRAN THI HONG LAN	女	1997-09-14	008197007202	LR 2.6	
2	H32634850200000312	MA THI CANH TUYEN	女	2004-10-16	008304004407	LR 2.6	
3	H32634850200000313	BUI THI THU HAO	女	2008-09-16	008308008303	LR 2.6	
4	H32634850200000314	NGUYEN KHANH PHUONG	女	2010-03-18	008310001450	LR 2.6	
5	H32634850200000315	DUONG THUY LINH	女	2006-03-31	011306000125	LR 2.6	
6	H32634850200000316	PHAM QUYNH ANH	女	2004-07-13	012304001468	LR 2.6	
7	H32634850200000317	PHAN SAN MAY	女	2006-01-07	012306003925	LR 2.6	
8	H32634850200000318	LUONG THU LIEU	女	2001-02-05	014301001654	LR 2.6	
9	H32634850200000319	NGUYEN DO LINH GIANG	女	2007-02-26	015307007900	LR 2.6	
10	H32634850200000320	TRAN DIEU LINH	女	2009-12-14	015309007593	LR 2.6	
11	H32634850200000321	TRAN DUY ANH	男	1993-10-06	017093010121	LR 2.6	
12	H32634850200000322	TRAN THI QUYNH ANH	女	2007-08-26	017307008584	LR 2.6	
13	H32634850200000323	BUI TRAN KIM HUE	女	2009-07-22	017309001065	LR 2.6	
14	H32634850200000324	NGUYEN LINH CHI	女	2010-10-25	0191310002354	LR 2.6	
15	H32634850200000325	DO HUY HOANG	男	2002-01-08	019202003273	LR 2.6	
16	H32634850200000326	NGUYEN XUAN HIEP	男	2003-02-10	019203006942	LR 2.6	
17	H32634850200000327	VU QUANG MANH	男	2003-11-13	019203009029	LR 2.6	
18	H32634850200000328	HOANG NGOC DUONG	男	2003-12-09	019203009044	LR 2.6	
19	H32634850200000329	TRAN QUOC HUNG	男	2004-12-29	019204006615	LR 2.6	
20	H32634850200000330	NGUYEN SON LAM	男	2005-06-14	019205001501	LR 2.6	
21	H32634850200000331	DUONG MANH HUNG	男	2005-01-28	019205002497	LR 2.6	
22	H32634850200000332	LUU DUC HIEP	男	2005-03-03	019205003138	LR 2.6	
23	H32634850200000333	PHAM QUANG HUY	男	2005-11-30	019205006238	LR 2.6	
24	H32634850200000334	NGO DUY VAN HOANG	男	2006-04-06	019206000850	LR 2.6	
25	H32634850200000335	NGUYEN KHANH QUANG	男	2006-02-03	019206001669	LR 2.6	
26	H32634850200000336	TRAN QUOC ANH	男	2006-01-18	019206001736	LR 2.6	
27	H32634850200000337	DAO THE ANH	男	2006-10-02	019206005108	LR 2.6	
28	H32634850200000338	PHAM TRUONG GIANG	男	2006-10-16	019206007681	LR 2.6	
29	H32634850200000339	NGUYEN THE QUANG	男	2006-11-28	019206007863	LR 2.6	
30	H32634850200000340	NGUYEN VAN BINH	男	2006-05-27	019206009734	LR 2.6	
31	H32634850200000341	NGO TRUNG KIEN	男	2006-04-10	019206009752	LR 2.6	
32	H32634850200000342	DUONG NGHIA VUONG	男	2010-06-17	019210009442	LR 2.6	
33	H32634850200000343	HOANG THI KIM CHI	女	2003-06-06	019303000276	LR 2.6	
34	H32634850200000344	NGUYEN THI KIM TUYEN	女	2004-10-02	019304001434	LR 2.6	
35	H32634850200000345	LUU LAN HUONG	女	2004-11-25	019304005141	LR 2.6	
36	H32634850200000346	DAO THI HUYEN TRANG	女	2005-10-12	019305000828	LR 2.6	
37	H32634850200000347	NGUYEN THI THAO	女	2005-06-22	019305001654	LR 2.6	
38	H32634850200000348	NGUYEN THI HONG	女	2005-10-29	019305001766	LR 2.6	
39	H32634850200000349	NGUYEN THI HANH	女	2005-10-05	019305002339	LR 2.6	
40	H32634850200000350	BANG THI THU HIEN	女	2005-09-10	019305002713	LR 2.6	
41	H32634850200000351	NGUYEN THI NGOC PHUONG	女	2005-06-20	019305006471	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000352	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-08-14	001305044661	LR 3.10	
2	H32634850200000353	NGO NGOC YEN TRANG	女	2006-02-09	001306000230	LR 3.10	
3	H32634850200000354	PHUNG CHAU ANH	女	2006-07-20	001306007092	LR 3.10	
4	H32634850200000355	NGUYEN HA NGAN	女	2006-10-17	001306011823	LR 3.10	
5	H32634850200000356	NGUYEN THI THUY LINH	女	2006-06-02	001306015072	LR 3.10	
6	H32634850200000357	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2006-07-10	001306029801	LR 3.10	
7	H32634850200000358	VU PHUONG NGUYEN	女	2006-09-20	001306066318	LR 3.10	
8	H32634850200000359	NGUYEN HA LINH	女	2009-05-09	001309008826	LR 3.10	
9	H32634850200000360	PHAM HIEN GIANG	女	2009-02-08	001309031919	LR 3.10	
10	H32634850200000361	DONG KY PHUONG	女	2009-06-17	001309042195	LR 3.10	
11	H32634850200000362	LE HA TRANG	女	2013-12-18	001313051034	LR 3.10	
12	H32634850200000363	PHAN NGUYEN QUYNH HAN	女	2015-06-15	001315014107	LR 3.10	
13	H32634850200000364	LENG THI ANH	女	2004-09-02	002304008904	LR 3.10	
14	H32634850200000365	TRAN THAO LINH	女	2009-09-28	002309001301	LR 3.10	
15	H32634850200000366	VUONG THI ONG	女	2009-04-26	002309001328	LR 3.10	
16	H32634850200000367	NGUYEN DUC KIEN	男	2009-01-08	004209004849	LR 3.10	
17	H32634850200000368	MA TAM NHAN	女	2005-08-27	004305004793	LR 3.10	
18	H32634850200000369	TA LE HONG NHU	女	2009-11-19	004309000213	LR 3.10	
19	H32634850200000370	LENG GIA HOANG	男	2005-07-23	006205000216	LR 3.10	
20	H32634850200000371	HOANG THI TONG	女	2005-05-14	006305000779	LR 3.10	
21	H32634850200000372	NONG PHUONG DIEM	女	2005-01-30	006305001959	LR 3.10	
22	H32634850200000373	HOANG THU HIEN	女	2005-06-28	006305002806	LR 3.10	
23	H32634850200000374	HOANG MAI LE	女	2010-11-13	006310003521	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32634850200000375	LE THI PHUONG	女	1989-08-26	001189021898	LR 3.9	
2	H32634850200000376	PHAM THANH DAT	男	2003-11-27	001203051589	LR 3.9	
3	H32634850200000377	NGUYEN VAN NGHIEP	男	2004-11-17	001204036172	LR 3.9	
4	H32634850200000378	LE CHI KIEN	男	2005-09-18	001205052650	LR 3.9	
5	H32634850200000379	NGUYEN ANH TU	男	2006-09-08	001206030434	LR 3.9	
6	H32634850200000380	LE HAI PHUC	男	2007-05-19	001207028524	LR 3.9	
7	H32634850200000381	VU MANH HAI	男	2007-12-05	001207041406	LR 3.9	
8	H32634850200000382	NGUYEN GIA HUY	男	2009-01-18	001209046505	LR 3.9	
9	H32634850200000383	DANG NHAT MINH	男	2009-08-02	001209066713	LR 3.9	
10	H32634850200000384	TRAN DUY ANH	男	2011-09-25	001211077087	LR 3.9	
11	H32634850200000385	DANG THI VAN ANH	女	2003-02-08	001303009220	LR 3.9	
12	H32634850200000386	PHAM THI THU HANG	女	2003-10-26	001303014807	LR 3.9	
13	H32634850200000387	DUONG THI PHUONG THAO	女	2003-10-26	001303033412	LR 3.9	
14	H32634850200000388	NGHIEM LAN NHI	女	2004-02-17	001304017525	LR 3.9	
15	H32634850200000389	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-07-15	001304020589	LR 3.9	
16	H32634850200000390	TO THI NGOC ANH	女	2004-01-06	001304022295	LR 3.9	
17	H32634850200000391	LE PHUONG ANH	女	2004-10-01	001304025161	LR 3.9	
18	H32634850200000392	CHU THI HANG	女	2004-03-03	001304035870	LR 3.9	
19	H32634850200000393	NGO THU HUYEN	女	2005-07-24	001305011520	LR 3.9	
20	H32634850200000394	DOAN MINH THU	女	2005-10-21	001305024121	LR 3.9	
21	H32634850200000395	NGUYEN THI THU	女	2005-09-06	001305033192	LR 3.9	
22	H32634850200000396	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-09-30	001305033424	LR 3.9	
23	H32634850200000397	DANG THI PHUONG MAI	女	2005-10-13	001305042485	LR 3.9	